

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2016	Dự toán năm 2017	Thực hiện 6 tháng năm 2017	So sánh thực hiện	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B		1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.236.074	17.260.000	13.202.219	76,5	117,5
I	Thu cân đối NSNN	8.352.343	17.260.000	9.703.501	56,2	116,2
1	Thu nội địa	6.094.538	12.487.000	6.481.641	51,9	106,4
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.257.805	4.773.000	3.220.709	67,5	142,6
4	Thu viện trợ			1.151		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.883.731		3.498.718		121,3
B	TỔNG CHI NSDP	4.338.222	9.335.316	4.279.876	45,8	98,7
I	Chi cân đối NSDP	4.219.182	9.109.594	4.199.528	46,1	99,5
1	Chi đầu tư phát triển	1.992.856	3.203.970	1.646.362	51,4	82,6
2	Chi thường xuyên	2.218.766	5.706.334	2.549.051	44,7	114,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.390	15.660	2.945	18,8	46,1
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	100,0	100,0
5	Dự phòng ngân sách		182.460		0,0	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	119.040	225.722	80.348	35,6	67,5
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	877.026	529.340	107.419	20,3	12,2

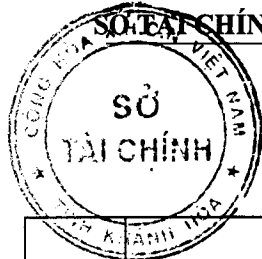


SỞ TÀI CHÍNH

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2016	Dự toán năm 2017	Thực hiện 6 tháng năm 2017	So sánh ước thực hiện với	
					Dự toán năm 2017	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP	4.338.222	9.335.316	4.279.876	45,8	98,7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.219.182	9.109.594	4.199.528	46,1	99,5
I	Chi đầu tư phát triển	1.992.856	3.203.970	1.646.362	51,4	82,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.992.856	3.203.970	1.646.362	51,4	82,6
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
III	Chi thường xuyên	2.218.766	5.706.334	2.549.051	44,7	114,9
	Trong đó:					
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	910.779	2.194.138	995.510	45,4	109,3
2	Chi khoa học và công nghệ	12.457	25.390	16.297	64,2	130,8
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	217.337	493.098	296.252	60,1	136,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	24.551	66.893	32.856	49,1	133,8
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	7.777	15.781	5.964	37,8	76,7
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	23.260	52.316	25.675	49,1	110,4
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	40.030	165.862	38.635	23,3	96,5
8	Chi sự nghiệp kinh tế	207.381	763.721	274.434	35,9	132,3
9	Chi hoạt động của cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể	494.536	1.095.745	515.557	47,1	104,3
10	Chi đảm bảo xã hội	167.905	338.768	200.013	59,0	119,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.390	15.660	2.945	18,8	46,1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách		182.460		0,0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	119.040	225.722	80.348	35,6	67,5
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		392	6.312	1.610,2	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	119.040	225.330	74.036	32,9	62,2
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên					



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2016	Dự toán năm 2017	Thực hiện 6 tháng năm 2017	So sánh TH 6 tháng với	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.352.343	17.260.000	9.702.350	56,2	116,2
I	Thu nội địa	6.094.538	12.487.000	6.481.641	51,9	106,4
1	Thu từ khu vực DNNN	2.050.858	4.749.600	1.566.179	33,0	76,4
a	Thu từ DNNN Trung ương	228.978	549.900	230.713	42,0	100,8
b	Thu từ DNNN địa phương	1.821.880	4.199.700	1.335.466	31,8	73,3
	- Tổng Công ty Khánh Việt	1.593.129	3.360.000	1.101.073	32,8	69,1
	- Các doanh nghiệp còn lại	228.751	839.700	234.393	27,9	102,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	182.839	394.400	175.991	44,6	96,3
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.597.060	2.972.300	2.004.509	67,4	125,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	293.781	700.000	396.259	56,6	134,9
5	Thuế bảo vệ môi trường	287.364	650.000	338.708	52,1	117,9
6	Lệ phí trước bạ	159.274	450.000	197.742	43,9	124,2
7	Thu phí, lệ phí	181.630	500.000	298.794	59,8	164,5
8	Các khoản thu về nhà, đất	925.847	1.390.000	816.776	58,8	88,2
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.332	13.800	9.953	72,1	119,5
b	Thu tiền sử dụng đất	627.784	1.100.000	565.872	51,4	90,1
c	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	283.649	264.000	231.450	87,7	81,6
d	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	5.722	11.500	9.416	81,9	164,6
e	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	360	700	85	12,1	23,6
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	25.036	30.000	21.457	71,5	85,7
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	182.343	180.000	348.425	193,6	191,1
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	118.766	207.000	116.316	56,2	97,9
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	17.458	30.000	23.487	78,3	134,5
13	Thu khác ngân sách	72.282	233.700	176.998	75,7	244,9
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.257.805	4.773.000	3.220.709	67,5	142,6
1	Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	850.829	1.998.200	1.289.285	64,5	151,5
2	Thuế xuất khẩu	20.503	15.000	26.227	174,8	127,9
3	Thuế nhập khẩu	936.314	1.910.800	1.169.641	61,2	124,9
4	Thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	385.193	784.000	735.551	93,8	191,0
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	64.678	65.000	2	0,0	0,0
6	Thu khác	288		1		0,3
7	Phí, lệ phí hải quan			2		
IV	Thu viện trợ					
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.946.730	9.080.440	4.845.731	53,4	98,0
1	Từ các khoản phân chia	3.289.372	6.434.640	3.016.993	46,9	91,7
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.657.358	2.645.800	1.828.738	69,1	110,3